

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH

Bản án số: 65/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29-7-2024

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung giữa
chị Tuyết và anh Thương”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hùng;

Bà Đặng Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Là - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Trực, Toà án nhân dân huyện Nam Trực xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 84/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo **ết** quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1997; Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Nơi ở: Thôn L, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Đoàn Minh T1, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

(Chị T, anh T1 xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 15-5-2024 và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Minh T1 đăng ký kết hôn ngày 23/01/2018 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 01/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm cả trong kinh tế và trong sinh hoạt cuộc sống hàng ngày. Anh T1 không tu trí làm ăn, chơi bời, tụ tập bạn bè. Chị T có khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T1 không nghe vì thế vợ chồng thường xảy ra va chạm, cãi chửi nhau có lần anh T1 còn bạo lực với chị. Từ tháng 4/2023 vợ chồng mâu thuẫn, do không thể chịu đựng được nên chị T về nhà bố mẹ để cùng hai con để ở. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2023 đến nay. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng thực sự đã đổ vỡ, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đoàn Hoàng Q, sinh ngày 14/3/2018 và Đoàn Bảo N, sinh ngày 30/6/2019. Hiện nay hai con chung đang ở cùng chị T. Khi ly hôn, chị đề nghị tiếp tục được nuôi hai con chung, không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đoàn Minh T1 có lời khai phù hợp với lời khai của chị T về thời gian vợ chồng kết hôn, chung sống và thời gian ly thân. Theo anh T1, quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm, vợ chồng thiếu sự tôn trọng nhau. Hiện nay anh và chị T đã ly thân gần hai năm, vợ chồng không quan tâm nhau, không đoàn tụ được. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh T1 có lời khai thống nhất với chị T về con chung. Vợ chồng có hai con chung là Đoàn Hoàng Q, sinh ngày 14/3/2018 và Đoàn Bảo N, sinh ngày 30/6/2019, hiện nay hai con chung đang ở cùng chị T. Khi ly hôn anh tự nguyện để chị T được nuôi hai con chung. Anh có trách nhiệm nuôi con chung với chị T nếu chị T yêu cầu theo quy định pháp luật. Hiện anh đang làm lao động tự do thu nhập khoảng 10.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T1 có lời khai thống nhất với lời khai của chị T, vợ chồng không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của chị T và anh T1 tại nơi cư trú: Đại diện Ủy ban nhân dân xã N cho biết anh Đoàn Minh T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, có đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị T vào tháng 01/2018 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, anh T1 và chị T có mâu thuẫn do hay cãi chửi nhau, anh T1 đã bị áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc, vợ chồng đã sống ly

thân. Anh T1 và chị T có 02 con chung, hiện nay hai con chung đang ở cùng chị T. Đại diện cơ sở xóm Đ, thôn L, xã N và đại diện Ủy ban nhân dân xã N, huyện N nơi chị T đang ở hiện nay xác nhận hiện nay chị T đang nuôi hai con rất chu đáo và chăm sóc hai con đảm bảo sức khỏe tốt.

Chị T và anh T1 đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp **ật tố**" luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Minh T1.

Về nuôi con chung: Giao hai con chung là Đoàn Hoàng Q, sinh ngày 14/3/2018 và Đoàn Bảo N, sinh ngày 30/6/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của **!**" chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Minh T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T, anh T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Minh T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 23/01/2018. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 01 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2023 cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn, anh T1 xác định vợ chồng không còn tình cảm nên cũng nhất trí ly hôn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T1, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 là có thật, việc mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa chị T và anh T1 tính tình và quan điểm sống không hợp nên hay xảy ra va chạm cãi chửi nhau. Chị T đã về nhà bố mẹ để đẻ sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm với nhau từ tháng 4 năm 2023 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai bên không có biện pháp, hành động nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Quá trình giải quyết vụ án chị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và cho chị được ly hôn với anh T1. Anh T1 cũng xác định anh không còn tình cảm với chị T nên anh cũng nhất trí ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp quy định khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung là Đoàn Hoàng Q, sinh ngày 14/3/2018 và Đoàn Bảo N, sinh ngày 30/6/2019. Từ khi vợ chồng ly thân hai con chung ở cùng chị T. Nay ly hôn chị T có nguyện vọng đề nghị được tiếp tục nuôi hai con chung. Xét điều kiện hoàn cảnh, nguyện vọng của hai bên thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, hai con chung do chị T nuôi dưỡng, chăm sóc và việc sinh hoạt, học tập của các con vẫn đảm bảo. Chị T đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 có ý kiến khi ly hôn anh tự nguyện nhường quyền nuôi hai con chung cho chị T, anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con nếu chị T có yêu cầu. Mặt khác, qua xác minh tại địa phương nơi cư trú của anh T1 và nơi ở hiện nay của chị T từ khi vợ chồng sống ly thân hai con chung đang được chị T chăm sóc nuôi dưỡng chu đáo và sức khỏe tốt. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị xin được nuôi con chung của chị T, tiếp tục giao hai con chung là Đoàn Hoàng Q và Đoàn Bảo N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và không buộc anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con (do chị T không yêu cầu) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] *Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung*: Chị T, anh T1 xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Minh T1.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Đoàn Hoàng Q, sinh ngày 14/3/2018 và Đoàn Bảo N, sinh ngày 30/6/2019 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0005051 ngày 21/5/2024 của **Cục** Cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực. Chị T đã nộp **đủ** đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Nam Lợi;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Đặng Thị Thu Hương Nguyễn Văn
Hùng***

